

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289,560,238,854	219,882,612,901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	86,097,766,706	43,521,534,363
1. Tiền	111		30,097,766,706	13,486,090,001
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,000,000,000	30,035,444,362
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	100,748,514,760	108,532,659,919
1. Phải thu khách hàng	131		65,591,940,462	65,745,042,237
2. Trả trước cho người bán	132		26,874,787,640	42,454,713,787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		28,995,350,632	20,408,184,673
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,713,563,974)	(20,075,280,778)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	102,334,859,412	66,866,275,138
1. Hàng tồn kho	141		103,885,664,281	68,417,080,007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		379,097,976	962,143,481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		379,097,976	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05		962,143,481
3. Giao dịch trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		424,125,592,480	340,722,412,627
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	2,248,117,095	1,728,088,417
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		2,248,117,095	1,728,088,417
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		324,994,034,720	238,842,844,596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	317,792,179,176	231,490,007,104
- Nguyên giá	222		657,755,111,047	528,520,775,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(339,962,931,871)	(297,030,768,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,201,855,544	7,352,837,492
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,850,990,755)	(4,700,008,807)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,996,350,931	5,374,007,403
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,996,350,931	5,374,007,403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	78,213,640,000	77,873,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		78,213,640,000	77,873,640,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	16,673,449,734	16,903,832,211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,673,449,734	16,903,832,211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		713,685,831,334	560,605,025,528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		239,421,349,415	175,035,956,859
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	239,421,349,415	175,035,956,859
1. Phải trả người bán	311		109,080,370,795	87,583,855,501
2. Người mua trả tiền trước	312		23,808,518,317	46,380,324,133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		24,983,671,649	15,999,476,844
4. Phải trả người lao động	314		34,035,762,737	21,066,929,964
5. Chi phí phải trả	315		2,130,043,754	1,193,255,794
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,458,025,117	2,294,324,809
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42,407,167,232	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474,264,481,919	385,569,068,669
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	474,264,481,919	385,569,068,669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			60,570,786,237
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		175,569,068,669	155,809,763,831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,695,413,250	69,188,518,601
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	69,188,518,601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98,695,413,250	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		713,685,831,334	560,605,025,528

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Ngày 25 tháng 10 năm 2022
Tổng Giám đốc




Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		276,379,092,754	174,130,823,910	755,250,201,061	541,913,351,996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	276,379,092,754	174,130,823,910	755,250,201,061	541,913,351,996
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	211,176,834,853	137,917,942,286	583,298,674,405	426,425,442,262
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65,202,257,901	36,212,881,624	171,951,526,656	115,487,909,734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	6,117,110,040	10,091,532,729	18,835,902,941	23,621,109,814
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	114,136,595	2,008,618,880	265,373,650	2,179,103,468
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55,075,738	0	174,990,677	-
8. Chi phí bán hàng	24		778,526,549	661,742,261	2,005,233,396	1,785,062,565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,831,701,674	15,156,591,020	69,819,026,690	49,668,163,882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		44,595,003,123	28,477,462,192	118,697,795,861	85,476,689,633
11. Thu nhập khác	31		408,104,975	180,209,513	1,205,666,419	1,020,831,410
12. Chi phí khác	32		776,726,747	638,805,681	1,020,561,518	681,014,488
13. Lợi nhuận khác	40		-368,621,772	-458,596,168	185,104,901	339,816,922
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		44,226,381,351	28,018,866,024	118,882,900,762	85,816,506,555
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	7,328,578,157	4,303,733,384	20,187,487,512	13,315,835,589
16. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,897,803,194	23,715,132,640	98,695,413,250	72,500,670,966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,690	2,372	9,870	7,250

Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người Lập/Kê toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118,882,900,762	85,816,506,555
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		43,083,145,519	39,302,275,423
- Các khoản dự phòng	03		638,283,196	626,251,939
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(82,953,841)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,685,133,508)	(23,291,852,609)
- Chi phí lãi vay	06		174,990,677	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		144,011,232,805	102,453,181,308
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,265,278,954)	(1,039,673,156)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35,452,995,220)	(9,241,844,330)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,553,266,532	27,175,713,034
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		230,382,477	2,775,773,018
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(174,990,677)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,842,574,172)	(6,524,938,719)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115,059,042,791	115,598,211,155
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122,425,654,020)	(106,563,166,837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,790,909,091	872,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(340,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,084,767,249	3,070,365,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104,889,977,680)	(102,620,073,990)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,093,083,616	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,685,916,384)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32,407,167,232	(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		42,576,232,343	2,978,137,165
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,521,534,363	31,807,560,969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	86,097,766,706	34,785,698,134

Người Lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên

- 1, Xí nghiệp Hiệp An
- 2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ
- 3, Xí nghiệp Hiệp Tiến
- 4, Xí nghiệp Hiệp Lực
- 5, Xí Nghiệp Vận Tài

Địa chỉ

Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Phương Lộc Tiên, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

- 1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
- 2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
- 3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông

87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
Tam Bô, Di Linh, Lâm Đồng
Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- 4, Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
1.1-Tiền mặt		213,777,899	786,088,044
- Việt nam đồng (VND)		213,777,899	786,088,044
- Ngoại tệ (USD)			
1.2-Tiền gửi ngân hàng		29,883,988,807	12,700,001,957
- Việt nam đồng (VND)		29,508,372,593	9,574,384,296
- Ngoại tệ (USD)		375,616,214	3,125,617,661
1.3- Các khoản tương đương tiền		56,000,000,000	30,035,444,362
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền		86,097,766,706	43,521,534,363
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
2.1-Chứng khoán kinh doanh		-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
* Đầu tư vào công ty con			
a- Trị giá đầu tư		78,213,640,000	77,873,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành		20,403,640,000	20,073,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát		5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông		52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú		10,000,000	-
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con			
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh			
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành		94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát		100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông		100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú		100%	0%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con			
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành		94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát		100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông		100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú		100%	0%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính		78,213,640,000	77,873,640,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn		65,591,940,462	65,745,042,237
- Văn phòng Công ty		4,170,903,800	10,636,628,201
- XN Xây Lắp		301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An		2,193,380,103	2,019,672,695
- XN Thanh Mỹ		3,245,407,575	2,744,477,055
- XN Hiệp Tiến		1,647,775,101	1,653,085,647
- XN Hiệp Lực		48,495,766,764	39,391,961,034
- Công ty Mẹ và Các Công ty con		5,536,827,758	8,997,338,244
* Trong đó:			
- Phải thu của bên liên quan:			
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành		19,882,000	3,920,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát		191,281,444	50,451,500
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông		4,539,012,329	6,158,540,587
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng		786,651,985	2,784,426,157
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>			-
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:			
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt		8,802,563,055	8,802,563,055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	65,591,940,462	65,745,042,237
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
4.1- Ngắn hạn	28,995,350,632	20,408,184,673
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4,783,779,922	3,624,193,919
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	12,862,162,638	10,505,778,144
- Phải thu khác Cty GLobal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	5,518,403,408	1,037,380,972
- Phải thu khác	1,405,130,798	814,957,772
4.1- Dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
- Ký quỹ dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
Cộng các khoản phải thu	31,243,467,727	22,136,273,090
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,713,563,974	20,075,280,778
Cộng	20,713,563,974	20,075,280,778
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	103,885,664,281	68,417,080,007
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67,107,431,906	38,893,775,728
- Công cụ, dụng cụ	841,096,556	748,511,170
- Chi phí SX, KD DD	2,608,599,652	2,785,863,595
- Thành phẩm	31,788,955,536	24,311,528,517
- Hàng hóa	1,539,580,631	1,677,400,997
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	102,334,859,412	66,866,275,138
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<i>I. Nguyên giá</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	74,891,362,958	238,035,027,477	213,065,593,969	1,691,771,243	520,611,939	316,407,819	528,520,775,404
2. Tăng trong năm 2022	7,492,850,067	66,959,592,730	61,728,242,427	622,390,571	-	-	136,803,075,795
- Mua trong năm	7,492,850,067	66,959,592,730	61,728,242,427	622,390,571	-	-	136,803,075,795
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2022	-	7,479,181,819	89,558,333	-	-	-	7,568,740,152
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,479,181,819	89,558,333	-	-	-	7,568,740,152
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2022	82,384,213,025	297,515,438,388	274,704,278,063	2,314,161,814	520,611,939	316,407,819	657,755,111,047
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	38,495,671,523	140,533,624,465	116,542,154,292	622,298,262	520,611,939	316,407,819	297,030,768,300
2. Tăng trong năm 2022	4,705,313,394	18,258,648,398	24,873,206,467	237,676,785	-	-	48,074,845,044
- Khấu hao trong năm	4,705,313,394	18,258,648,398	24,873,206,467	237,676,785	-	-	48,074,845,044
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2022	-	5,142,681,473	-	-	-	-	5,142,681,473
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,142,681,473	-	-	-	-	5,142,681,473
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2022	43,200,984,917	153,649,591,390	141,415,360,759	859,975,047	520,611,939	316,407,819	339,962,931,871
<i>III. Giá trị còn lại</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2022	36,395,691,435	97,501,403,012	96,523,439,677	1,069,472,981	-	-	231,490,007,104
2. Giảm trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	0	0	-	-	-	-
3. Số dư tại ngày 30/09/2022	39,183,228,108	143,865,846,998	133,288,917,304	1,454,186,767	-	-	317,792,179,178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
1.1-Tiền mặt	213,777,899	786,088,044
- Việt nam đồng (VND)	213,777,899	786,088,044
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	29,883,988,807	12,700,001,957
- Việt nam đồng (VND)	29,508,372,593	9,574,384,296
- Ngoại tệ (USD)	375,616,214	3,125,617,661
1.3- Các khoản tương đương tiền	56,000,000,000	30,035,444,362
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	86,097,766,706	43,521,534,363
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	78,213,640,000	77,873,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,073,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	10,000,000	-
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	78,213,640,000	77,873,640,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	65,591,940,462	65,745,042,237
- Văn phòng Công ty	4,170,903,800	10,636,628,201
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	2,193,380,103	2,019,672,695
- XN Thạnh Mỹ	3,245,407,575	2,744,477,055
- XN Hiệp Tiến	1,647,775,101	1,653,085,647
- XN Hiệp Lực	48,495,766,764	39,391,961,034
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	5,536,827,758	8,997,338,244
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	19,882,000	3,920,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	191,281,444	50,451,500
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	4,539,012,329	6,158,540,587
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	786,651,985	2,784,426,157
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	65,591,940,462	65,745,042,237



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
4. PHẢI THU KHÁC		
4.1- Ngắn hạn	28,995,350,632	20,408,184,673
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4,783,779,922	3,624,193,919
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	12,862,162,638	10,505,778,144
- Phải thu khác Cty GLObal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	5,518,403,408	1,037,380,972
- Phải thu khác	1,405,130,798	814,957,772
4.1- Dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
- Ký quỹ dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
Cộng các khoản phải thu	31,243,467,727	22,136,273,090
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,713,563,974	20,075,280,778
Cộng	20,713,563,974	20,075,280,778
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	103,885,664,281	68,417,080,007
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67,107,431,906	38,893,775,728
- Công cụ, dụng cụ	841,096,556	748,511,170
- Chi phí SX, KD DD	2,608,599,652	2,785,863,595
- Thành phẩm	31,788,955,536	24,311,528,517
- Hàng hóa	1,539,580,631	1,677,400,997
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	102,334,859,412	66,866,275,138
8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	118,176,340,544	47,633,423,287	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					84,188,518,601	84,188,518,601
Trích các quỹ				37,633,423,287	(37,633,423,287)	-
Tăng phát hành cổ phiếu						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	155,809,763,831	69,188,518,601	385,569,068,669
Lãi trong kỳ					98,695,413,250	98,695,413,250
Trích các quỹ				59,188,518,601	(59,188,518,601)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2022	200,000,000,000	-	-	175,569,068,669	98,695,413,250	474,264,481,919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
l Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	100,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2022	Năm 2021
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	175,569,068,669	155,809,763,831
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,385,365,053	15,873,855,703
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	8,353,557,443	8,244,757,780
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thanh Mỹ	25,718,987,833	5,554,564,717
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	3,339,359,178	1,730,619,663
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	235,581,823,247	142,727,026,047
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	276,379,092,754	174,130,823,910
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,339,384,305	11,055,733,129
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	6,353,794,205	5,711,691,034
+ Giá vốn thu gạch - XN Thanh Mỹ	17,293,419,123	4,054,591,729
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,486,422,573	1,413,821,230
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	182,703,814,647	115,682,105,164
Cộng giá vốn hàng bán	211,176,834,853	137,917,942,286
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,221,604	111,163,184
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,925,492,196	9,980,369,545
Lãi do chênh lệch tỷ giá	130,396,240	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	6,117,110,040	10,091,532,729
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Lãi tiền vay	55,075,738	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	59,060,857	136,209,092
Chi phí tài chính khác		1,872,409,788
Cộng chi phí tài chính	114,136,595	2,008,618,880
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Chi phí nhân viên	47,854,869	33,057,478
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459,152,552	438,319,303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,116,813	42,669,079
Chi phí khác	216,018,982	140,313,068
Cộng chi phí bán hàng	778,526,549	661,742,261
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Chi phí nhân viên	18,641,649,025	10,919,797,875
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	828,535,769	789,875,532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,043,462,272	1,640,826,301
Thuế, phí, lệ phí	414,278,823	417,058,851
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439,020,670	278,021,598
Chi phí khác	3,464,755,115	1,111,010,863
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	25,831,701,674	15,156,591,020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	50,000,000
Thu nhập khác	408,104,975	130,209,513
Cộng thu nhập khác	408,104,975	180,209,513
9. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	776,726,747	638,805,681
Cộng chi phí khác	776,726,747	638,805,681
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,328,578,157	4,303,733,384
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,328,578,157	4,303,733,384
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	40,019,948,034	27,385,265,302
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169,743,801,277	100,044,541,127
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,720,615,127	13,903,428,853
Thuế, phí lệ phí	414,278,823	417,058,851
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,177,598,856	23,258,326,390
Chi phí bằng tiền khác	6,456,694,720	4,948,235,607
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	263,532,936,837	169,956,856,130

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 3 năm 2022

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3,385,365,053	8,353,557,443	25,718,987,833	3,339,359,178	235,581,823,247	276,379,092,754
Giá vốn hàng bán	2,339,384,305	6,353,794,205	17,293,419,123	2,486,422,573	182,703,814,647	211,176,834,853
Lãi gộp	1,045,980,748	1,999,763,238	8,425,568,710	852,936,605	52,878,008,600	65,202,257,901
Chi phí bán hàng	2,222,222	459,152,552	1,436,846	53,737,369	261,977,560	778,526,549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,130,997,615	1,193,606,062	580,317,964	22,926,780,033	25,831,701,674
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1,043,758,526	409,613,071	7,230,525,802	218,881,272	29,689,251,007	38,592,029,678
Doanh thu tài chính	6,117,057,444	52,596	-	-	-	6,117,110,040
Chi phí tài chính	113,232,946	903,649	-	-	-	114,136,595
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7,047,583,024	408,762,018	7,230,525,802	218,881,272	29,689,251,007	44,595,003,123
Thu nhập khác	100,436,520	-	-	-	307,668,455	408,104,975
Chi phí khác	751,439,812	-	-	-	25,286,935	776,726,747
Lợi nhuận khác	(651,003,292)	-	-	-	282,381,520	(368,621,772)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6,396,579,732	408,762,018	7,230,525,802	218,881,272	29,971,632,527	44,226,381,351
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2022	01/01/2022
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40.57	39.22
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59.43	60.78
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.55	31.22
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66.45	68.78
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.21	1.26
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.78	0.87
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2022	01/01/2022
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	16.00	16.09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13.35	13.62
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6.20	5.00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5.17	4.23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	7.78	6.15

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái